|  |
| --- |
| HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM |
| **KHOA NÔNG HỌC** |



**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KHOA NÔNG HỌC**

**GIAI ĐOẠN 2021 – 2026**

**HÀ NỘI, NĂM 2021**

**PHẦN 1**

**GIỚI THIỆU CHUNG**

**1. Chức năng, nhiệm vụ**

***1.1. Chức năng***

a) Tham mưu cho Giám đốc Học viện trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động của đơn vị mình.

b) Tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo trình độ đại học, sau đại học và các loại hình đào tạo khác trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

c) Tổ chức nghiên cứu khoa học - công nghệ và chuyển giao trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

***1.2. Nhiệm vụ***

a) Quản lý giảng viên, viên chức và người lao động và người học thuộc Khoa theo phân cấp của Giám đốc Học viện.

b) Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo theo kế hoạch chung của Học viện, bao gồm:

- Xây dựng chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành được Học viện giao nhiệm vụ.

- Tổ chức biên soạn đề cương chi tiết các học phần liên quan bảo đảm tính thống nhất, tránh chồng chéo giữa các học phần của chương trình đào tạo hoặc giữa các trình độ đào tạo.

- Tổ chức phát triển chương trình đào tạo, xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của Học viện.

- Tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên, bảo đảm chuẩn đầu ra theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động. Việc phát triển chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu giảng dạy phải thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện.

c) Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của Khoa.

d) Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo.

e) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên, người lao động, người học; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và người lao động khác thuộc Khoa.

f) Tổ chức đánh giá cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên trong Khoa và tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong Học viện theo quy định của Học viện.

g) Quản lý cơ sở vật chất, thiết bị được giao theo quy định của Nhà nước và của Học viện. Xây dựng kế hoạch bổ sung, bảo trì thiết bị dạy và học, thực hành, thực tập, thí nghiệm và thực nghiệm khoa học.

h) Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về hoạt động của Khoa theo định kỳ và theo yêu cầu của Giám đốc Học viện.

i) Bảo vệ lợi ích, giữ gìn và phát triển thương hiệu của Học viện trong các quan hệ giao dịch, hợp tác với tổ chức, cá nhân ngoài Học viện.

k) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Học viện giao.

**2. Quá trình hình thành và phát triển**

***2.1. Lược sử hình thành và phát triển của Khoa***

Khoa Nông học, tiền thân là Khoa Trồng trọt được thành lập từ năm 1956. Trải qua 65 năm, Khoa đã nhiều lần tách ra rồi nhập lại với các tên gọi khác nhau.

- Năm 1956: Khoa Trồng trọt - Học viện Nông Lâm.

- Năm 1963: Sau khi Học viện Nông Lâm tách ra thành Viện Khoa Học Nông Nghiệp và Trường đại học Nông nghiệp, Khoa Trồng trọt chia làm hai khoa là Khoa Cây công nghiệp và khoa Cây lương thực, thuộc Trường Đại học Nông nghiệp Hà nội.

- Năm 1970: Khoa Cây công nghiệp và Cây lương thực sát nhập trở lại thành Khoa Trồng trọt.

- Năm 1978: Khoa Trồng trọt chia làm ba khoa: Khoa Bảo vệ thực vật – Dâu tằm, Khoa Cây trồng và Khoa Quản lý ruộng đất.

- Năm 1984: Khoa Bảo Vệ Thực Vật – Dâu Tằm và khoa Cây Trồng sáp nhập thành khoa Trồng Trọt.

- Năm 1997: Khoa chính thức đổi tên thành khoa Nông học.

***2.2. Lĩnh vực chuyên môn của khoa***

- Đào tạo trình độ đại học với 6 ngành: (1) Khoa học cây trồng (chuyên ngành KHCT, Chọn giống cây trồng, Khoa học cây dược liệu), (2) Bảo vệ thực vật, (3) Nông nghiệp, (4) Công nghệ Rau hoa quả và cảnh quan, (5) Nông nghiệp công nghệ cao, (6) Chương trình đào tạo tiên tiến (CTTT) ngành Khoa học cây trồng (crop Science) hợp tác với Đại học UC-DAVIS (UCD) - California (Hoa Kỳ).

- Đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ 3 chuyên ngành: (1) Khoa học cây trồng, (2) Bảo vệ thực vật, (3) Di truyền và Chọn giống cây trồng. Từ tháng 8 năm 2021, mở thêm ngành đào tạo thạc sĩ Công nghệ Rau Hoa Quả.

- Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng về chọn tạo giống cây trồng, bảo vệ thực vật, kỹ thuật canh tác phục vụ sản xuất nông nghiệp nước nhà.

- Chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, phục vụ xã hội.

***2.3. Kết quả đạt được giai đoạn 2016 - 2020***

*a) Công tác Đảng*

- Chỉ đạo và triển khai thực hiện đầy đủ các Chủ trương, Nghị quyết của Đảng cấp trên.

- Tổ chức xây dựng, thông qua và ban hành Nghị quyết của Chi bộ liên quan đến công tác nhân sự, công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trong nhiệm kỳ qua, Chi bộ khoa Nông học đã ban hành 12 Nghị quyết.

- Tổ chức sinh hoạt chi bộ theo đúng điều lệ, nâng cao chất lượng sinh học đảng bằng việc thảo luận các nội dung liên quan trực tiếp đến công tác của khoa.

- Tổ chức kết nạp 03 đảng viên mới (đạt 100% kế hoạch trong Nghị quyết đại hội chi bộ).

- Trong 4 năm liền, Chi bộ luôn đạt danh hiệu “Chi bộ trong sạch vững mạnh”.

*b) Công tác chính quyền, đoàn thể*

\* Công tác quản lý:

- Tổ chức xây dựng kế hoạch 5 năm và chiến lược 10 năm phát triển khoa Nông học.

- Tổ chức tốt lễ kỷ niệm 60 năm thành lập Khoa.

- Đôn đốc, kiểm tra các bộ môn, cán bộ nhân viên toàn khoa việc thực hiện các nội qui, quy định của cấp trên.

- Chỉ đạo xây dựng đề án tự chủ thông qua đào tạo địa phương, tập huấn ngắn hạn và nghiên cứu khoa học.

\* Công tác đào tạo:

- Xây dựng các quy định liên quan đến việc phân công giảng dạy; phân công giáo viên hướng dẫn sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh.

- Xây dựng chương trình đào tạo: ngành Nông nghiệp công nghệ cao, Nông nghiệp đô thị.

- Kiểm định thành công chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng tiên tiến.

- Thực hiện tốt việc quảng bá, tư vấn tuyển sinh các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học. Trong 5 năm qua, số lượng sinh viên đại học chính quy tuyển sinh được từ 190 - 250 sinh viên/năm, 300 học viên cao học và 09 nghiên cứu sinh/5 năm.

- Ký thỏa thuận hợp tác với 09 Viện, Trung tâm, doanh nghiệp trong hợp tác đào tạo (thực tập nghề nghiệp, khóa luận tốt nghiệp của sinh viên); khoa học công nghệ (chủ trì, tham gia thực hiện đề tài các cấp).

- Trong gần 05 năm qua, khoa Nông học đã viết 29 giáo trình, 05 bài giảng, 08 sách tham khảo, 02 sách chuyên khảo.

\* Công tác khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế

- Triển khai thành lập 11 nhóm nghiên cứu mạnh (năm 2018, 2019), đến năm 2020 thành lập 7 nhóm nghiên cứu mạnh và 1 nhóm nghiên cứu xuất sắc; hoạt động đi vào thực chất và hiệu quả hơn, cơ bản hoàn thành được các tiêu chí đề ra.

- Khuyến khích, tạo điều kiện để cán bộ, giảng viên đề xuất, triển khai đề tài các cấp. Trong nhiệm kỳ từ 2016 - 2021, khoa Nông học triển khai 05 đề tài cấp Quốc gia, 16 đề tài, dự án cấp Bộ; 08 đề tài, dự án cấp tỉnh; 04 đề tài trọng điểm cấp Học viện với tổng kinh phí 75,9 tỷ đồng.

- Trong 5 năm qua, khoa Nông học đã công bố 251 bài báo trong nước, 75 bài báo đăng trên các tạp quốc tế trong đó có 56 bài thuộc hệ thống ISI/Scopus; công nhận 09 giống cây trồng (03 giống cà chua; 05 giống lúa; 01 giống hoa được cấp bằng bảo hộ) và 5 tiến bộ kỹ thuật.

- Hàng năm, Khoa đều đón các đoàn sinh viên từ Đại học Miyazaki, Nagoya, Kyushu – Nhật Bản đến học tập và trao đổi ngắn hạn cùng với sinh viên của Khoa. Tiếp nhận các nhóm 2-3 sinh viên từ Đại học Nông nghiệp Tokyo đến làm thí nghiệm ngắn hạn.

- Sinh viên Trường Đại học Kyungpook, Hàn Quốc tham gia tình nguyện cùng sinh viên của Khoa tại một số địa phương (năm 2018 tại Hữu Lũng, Lạng Sơn).

- Sinh viên của Khoa cũng được sang các Trường đại học Miyazaki, Kyushu và Ustunomiya – Nhật Bản, Quảng Tây – Trung Quốc tham gia chương trình trao đổi, học tập ngắn hạn.

- Cùng với Ban HTQT, khoa Nông học tích cực tiến cử sinh viên sang tham dự các chương trình về nông nghiệp tại Thái Lan, Israel và Nhật Bản.

- Duy trì mối quan hệ với Hội hữu nghị Việt – Hàn hàng năm cấp 10-15 suất học bổng (200 USD/suất) cho sinh viên của Khoa.

- Hỗ trợ và thúc đẩy mối quan hệ của các cán bộ đã từng tốt nghiệp Tiến sĩ ở các nước duy trì nghiên cứu và cùng các Trường đối tác. Đã ký hợp tác nghiên cứu được với một số Trường như Shinshu, Utsunomiya – Nhật Bản, Viện Khoa học Nông nghiệp Nhiệt đới Trung Quốc; Đại học Zurich, Thụy sĩ.

- Đã xây dựng được 01 phòng thí nghiệm liên hợp về chẩn đoán sâu bệnh hại cây trồng với Viện BVTV, Viện Khoa học nông nghiệp Quảng Tây-Trung Quốc

\* Công tác đoàn thể:

- Công đoàn, đoàn thanh niên triển khai tốt các hoạt động, phong trào của công đoàn, đoàn thanh niên cấp trên.

- Công đoàn thực hiện tốt việc tri ân, chế độ chính sách, chăm lo đời sống vật, tinh thần cho cán bộ, công nhân viên.

\* Cơ sở vật chất:

- Được sự hỗ trợ của Học viện, việc sửa chữa phòng thí nghiệm, phòng thực tập, nhà lưới, đồng ruộng được thực hiện, đáp ứng tốt hơn cho công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

- Được sự hỗ trợ của doanh nghiệp đã hoàn thiện việc chỉnh sửa cảnh quan, khu thí nghiệm 1,0ha (cánh đồng số 3).

\* Khối lượng, chất lượng, hiệu quả công tác:

+ Năm 2016: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

+ Năm 2017: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

+ Năm 2018: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

+ Năm 2019: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

+ Năm 2020: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

**3. Hiện trạng khoa Nông học**

***3.1. Cơ cấu tổ chức***

Khoa Nông học là đơn vị trực thuộc Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Cơ cấu tổ chức của Khoa gồm các Bộ môn, Trung tâm nghiên cứu, trong đó Bộ môn là đơn vị gắn liền với các ngành và chuyên ngành đào tạo, trung tâm chủ yếu là nghiên cứu và dịch vụ. Đến năm 2021, Khoa có 10 bộ môn, 03 trung tâm, với cơ cấu tổ chức như trên, Khoa đã hoạt động ổn định trong những năm qua.

**Bảng 1.1. Hiện trạng về cơ cấu tổ chức khoa Nông học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên đơn vị | Năm 2011 | 2016 | 2021 |
| Bộ môn trực thuộc | 10 | 10 | 10 |
| Trung tâm trực thuộc | 05 | 05 | 03 |
| Tổ văn phòng | 01 | 01 | 01 |
| Hội đồng khoa | - | 01 | 01 |
| Trưởng khoa | 01 | 01 | 01 |
| Phó trưởng khoa | 02 | 02 | 02 |

***3.2. Nhân sự***

Tổng số cán bộ công nhân viên của khoa Nông học năm 2021 là 98 người, trong đó: 15 Giáo sư và Phó Giáo sư, 35 Tiến sĩ, 26 Thạc sĩ, 19 Kỹ sư và 3 Kỹ thuật viên. Hầu hết đội ngũ cán bộ giảng viên của Khoa được đào tạo Thạc sỹ và Tiến sĩ tại nước ngoài.

**Bảng 1.2. Nguồn nhân lực của khoa Nông học**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Học hàm, học vị | Năm 2011 | | Năm 2016 | | Năm 2021 | |
| Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng |
| Giáo sư | 0 | 0 | 1,9 | 02 | 2,0 | 02 |
| Phó giáo sư | 12,5 | 13 | 23,3 | 24 | 13,3 | 13 |
| Tiến sĩ | 22,1 | 23 | 26,2 | 27 | 35,7 | 35 |
| Thạc sĩ | 25,0 | 26 | 27,2 | 28 | 26,5 | 26 |
| Kỹ sư | 29,8 | 31 | 14,6 | 15 | 19,4 | 19 |
| Kỹ thuật viên | 10,6 | 11 | 6,8 | 07 | 3,1 | 03 |
| **Tổng số** | **100** | **104** | **100** | **103** | **100** | **98** |

**3.3. Công tác đào tạo**

**Bảng 1.3. Chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chương trình đào tạo | Năm 2011 | 2016 | 2021 |
| Đại học | 05 | 06 | 06 |
| Thạc sĩ | 03 | 03 | 03 |
| Tiến sĩ | 03 | 03 | 03 |

**Bảng 1.4. Các ngành, chuyên ngành đào tạo bậc cao đẳng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã số | Ngành | Chuyên ngành |
| 1 |  | Nông nghiệp | Nông nghiệp |
| 2 | 6620108 | Khoa học cây trồng | Khoa học cây trồng |

**Bảng 1.5. Các ngành, chuyên ngành đào tạo bậc đại học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã số | Ngành | Chuyên ngành |
| 1 | 7620101 | Nông nghiệp | Nông học |
| Khuyến nông |
| 2 | 7620110 | Khoa học cây trồng | Khoa học cây trồng |
| Chọn giống cây trồng |
| Khoa học cây dược liệu |
| 3 | 7620110T | Khoa học cây trồng tiên tiến | Khoa học cây trồng |
| 4 | 7620112 | Bảo vệ thực vật | Bảo vệ thực vật |
| 5 | 7620113 | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan | Sản xuất và quản lý sản xuất rau-hoa-quả trong nhà có mái che |
| Thiết kế và tạo dựng cảnh quan |
| Marketing và thương mại |
| Nông nghiệp đô thị |
| 6 | 7620118 | Nông nghiệp công nghệ cao | Nông nghiệp công nghệ cao |

**Bảng 1.6. Các chuyên ngành đào tạo cao học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã** | **Chuyên ngành** |
| 1 | 8620112 | Bảo vệ thực vật |
| 2 | 8620111 | Di truyền và chọn giống cây trồng |
| 3 | 8620110 | Khoa học cây trồng |

**Bảng 1.7. Các chuyên ngành đào tạo tiến sĩ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã số** | **Chuyên ngành** |
| 8 | 9 62 01 12 | Bảo vệ thực vật |
| 9 | 9 62 01 10 | Khoa học cây trồng |
| 10 | 9 62 01 11 | Di truyền và chọn giống cây trồng |

**Bảng 1.8. Qui mô tuyển sinh học giai đoạn 2011-2020**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trình độ đào tạo | Năm học 2010-2011 | Năm học 2015-2016 | Năm học 2020-2021 |
| Sinh viên đại học hệ chính quy | 1876 | 4783 | 1742 |
| Sinh viên đại học hệ VHVL | 1 | 171 | 17 |
| Học viên cao học | 432 | 300 | 148 |
| Nghiên cứu sinh | 42 | 69 | 29 |

**Bảng 1.9. Tài liệu phục vụ giảng dạy**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trình độ đào tạo | Năm 2016 | | | | Năm 2021 | | | |
| Số môn học | Số giáo trình | Số bài giảng | Số sách tham khảo | Tổng số môn học | Tổng số giáo trình | Tổng số bài giảng | Tổng số sách tham khảo |
| Đại học | 119 | 43 | 97 | 77 | 180 | 58 | 101 | 77 |
| Cao học | 64 | 7 | 36 | 40 | 82 | 12 | 60 | 50 |
| Nghiên cứu sinh | 28 | 0 | 17 | 31 | 28 | 0 | 28 | 40 |

***3.4. Công tác khoa học và công nghệ***

Khoa Nông học coi đào tạo và nghiên cứu khoa học là hai nhiệm vụ không thể tách rời. Dựa trên những quy định của Học viện, Khoa đã đề ra nhiều quy định, biện pháp nhằm tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ, phát huy tiềm năng NCKH của giảng viên và sinh viên, tạo điều kiện thuận lợi nhất về trang thiết bị đáp ứng kịp thời cho công tác giảng dạy và NCKH. Hoạt động khoa học và công nghệ đã được đẩy mạnh trên nhiều lĩnh vực từ nghiên cứu ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ đến các hoạt động chuyển giao công nghệ, hoạt động tư vấn, dịch vụ KH&CN phục vụ sản xuất và đời sống.

Số lượng và chất lượng các đề tài nghiên cứu của Khoa gần đây tăng lên rõ rệt. Kết quả nghiên cứu một số đề tài đã được các địa phương, đơn vị triển khai ứng dụng. Nhiều đề tài đã kết hợp nghiên cứu với thực hiện các luận văn thạc sĩ và tiến sĩ chuyên ngành mang lại lợi ích thiết thực, hướng nghiên cứu hỗ trợ này rất có hiệu quả đối với học viên cao học và nghiên cứu sinh. Công tác nghiên cứu khoa học của sinh viên được đẩy mạnh, góp phần tích cực nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của sinh viên. Nhiều đề tài SV NCKH đạt giải thưởng sáng tạo kỹ thuật Việt Nam VIFOTEC... Các đề tài nghiên cứu khoa học trong khuôn khổ hợp tác quốc tế được duy trì và đẩy mạnh*.* Nhiều giống cây trồng, tiến bộ kỹ thuật đã được công nhận cấp Quốc gia và được mở rộng ứng dụng trong thực tiễn sản xuất, một số sản phẩm đã được chuyển giao bản quyền cho các doanh nghiệp. Ngoài ra, số lượng các công bố khoa học của các nhà khoa học thuộc Khoa không ngừng tăng, đặc biệt là các công bố trên các tạp chí Quốc tế có uy tín.

**Bảng 1.10. Thống kê kết quả thực hiện đề tài, dự án các cấp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại đề tài | Giai đoạn  2011-2015 | Giai đoạn  2016-2021 |
| Đề tài cấp Quốc gia | 7 | 2 |
| Đề tài Hợp tác Quốc tế | 9 | 11 |
| Đề tài cấp Bộ hoặc tương đương | 39 | 21 |
| Đề tài trọng điểm cấp Học viện | 6 | 4 |
| Đề tài cấp Học viện | 10 | 43 |
| Đề tài liên kết (nhánh) | 6 | 1 |
| Hợp đồng chuyển giao công nghệ | 5 | 3 |

***3.5. Hợp tác quốc tế***

Hợp tác quốc tế ngày càng phát triển, góp phần quan trọng nâng cao vị thế của Khoa trong quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng. Trong giai đoạn 2011-2016, Khoa đã triển khai thực hiện 04 đề tài, dự án HTQT với tổng kinh phí lên đến hơn 80,0 tỷ đồng.

Hợp tác quốc tế đã mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần to lớn trong đào tạo và nâng cao chất lượng đội ngũ, cải thiện cơ sở vật chất cho sự phát triển của Khoa. Nhiều phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế do JICA, Chương trình tiên tiễn tài trợ. Năm năm gần đây đã có gần 40 lượt CBGV được cử đi đào tạo bồi dưỡng ở nước ngoài; Các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế ngày càng được mở rộng đã thu hút hàng trăm sinh viên đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc và nhiều quốc gia khác. Hàng chục lượt chuyên gia, giảng viên nước ngoài đã đến Khoa tham gia giảng dạy cho sinh viên các chương trình đào tạo tiên tiến.

**Bảng 1.11. Thống kê kết quả hợp tác Quốc tế**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Giai đoạn  2011-2015 | Giai đoạn  2016-2021 |
| Số cán bộ đi nước ngoài | 62 | 24 |
| Số người nước ngoài đến làm việc với khoa | 15 | 101 |
| Số Hội thảo Quốc tế tổ chức ở khoa | - | 2 |
| Số Hội thảo cán bộ của khoa tham gia | 25 | 15 |
| Số sinh viên trao đổi với trường nước ngoài | 8 | 29 |
| Số sinh viên nước ngoài đến khoa | 44 | 48 |

***3.6. Cơ sở vật chất***

*a) Đất đai*

Hiện tại, Khoa Nông học được Học viện giao cho quản lý và sử dụng 94.200 m2 được chia làm 02 khu:

- Khu 1 có diện tích 74.200 m2: bao gồm nhà làm việc, phòng thực tập, nhà lưới, nhà kho, nhà E (JICA), khu thí nghiệm đồng ruộng,... Hiện tại khu này được sử dụng hiệu quả cho việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học và là nơi làm việc của cán bộ công nhân viên của khoa;

- Khu 2 có diện tích 20.000 m2: là khu cây trồng cạn

- Ba Trung tâm trực thuộc được Học viện giao: i-Trung tâm NC&PT Rau chất lượng cao có diện tích 11.700 m2, là khu thí nghiệm phục vụ nghiên cứu về rau; ii- Trung tâm nghiên cứu cây trồng Việt Nam - Nhật Bản với diện tích 1.625 m2, là nơi nghiên cứu về di truyền, chọn giống, dinh dưỡng, sinh lý năng suất cây trồng; iii- Trung tâm Nông nghiệp hữu cơ có diện tích 2.160 m2, là nơi nghiên cứu về kỹ thuật canh tác và các sản phẩm liên quan đến lĩnh vực hữu cơ.

*b) Hiện trạng đầu tư trang thiết bị*

**Bảng 1.12. Phòng dạy thực hành của các bộ môn trong khoa**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Bộ môn | Số phòng thực hành | Số phòng thí nghiệm |
| Bệnh cây-Nông dược | 2 | 4 |
| Canh tác học | 2 | 0 |
| Cây công nghiệp và cây thuốc | 2 | 1 |
| Cây lương thực | 2 | 1 |
| Côn trùng | 2 | 6 |
| Di truyền và chọn giống cây trồng | 3 | 0 |
| Rau hoa quả và cảnh quan | 3 | 1 |
| Phương pháp thí nghiệm và TKSH | 2 | 1 |
| Sinh lý thực vật | 2 | 1 |
| Thực vật | 2 | 1 |

Hiện tại, Khoa được đầu tư 1 phòng thí nghiệm Khoa học cây trồng (chương trình tiên tiến); 1 phòng thí nghiệm chuyên ngành giống; 5 phòng thí nghiệm nghiên cứu: Bảo tồn quỹ gen thực vật dự án (JICA), di truyền và chọn giống lúa (JICA), sinh lý năng suất cây trồng (JICA), Rau-Hoa-Quả (dự án Hà Lan), Bệnh cây nhiệt đới (Dự án Australia); Dự án vườn thực vật rộng 4 ha được đầu tư kinh phí phục vụ học tập và nghiên cứu, 1 vườn tiêu bản rộng 2 ha, khu  thí nghiệm đồng ruộng 5 ha, 11 nhà lưới với diện tích mặt bằng  trên 2000m2, 1 phòng thư viện phục vụ công tác tìm kiếm tài liệu của giáo viên và sinh viên trong khoa.

***3.7. Công tác tự chủ***

**Bảng 1.13. Kinh phí tự chủ khoa Nông học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thời gian** | **Kinh phí được giao tự chủ** (triệu đồng) | **Kinh phí tự chủ nộp về Học viện** (triệu đồng) |
| 1 | Năm 2018 | 156.078 |  |
| 2 | Năm 2019 | 468.234 |  |
| 3 | Năm 2020 | 468.234 | 590.645 |
|  | **Tổng cộng** | **1.092.546** | **590.645** |

**Bảng 1.14. Kinh phí phúc lợi khoa Nông học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Thời gian** | **Tiền phúc lợi** (đồng/năm/người)\* |
| 1 | Năm 2016 | 5.500.000 |
| 2 | Năm 2017 | 5.590.000 |
| 3 | Năm 2018 | 5.488.000 |
| 4 | Năm 2019 | 5.487.000 |
| 5 | Năm 2020 | 4.100.000 |

*Ghi chú: \* tính cả của Khoa và Bộ môn*

***3.8.* Công tác chính trị tư tưởng, đoàn thể của đơn vị:**

- Công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho CBVC được quán triệt đầy đủ quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là đường lối phát triển Giáo dục - Đào tạo.

**-** Tăng cường giáo dục truyền thống của Khoa và Học viện, khơi dậy niềm tự hào của cán bộ và sinh viên tạo ra khí thế tự giác, sáng tạo và hiệu quả trong học tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

**-** Tiếp tục đẩy mạnh công tác phát triển Đảng, chú ý đến đội ngũ cán bộ trẻ.

**-** Vào đầu năm học, cùng với Học viện, Khoa hoàn thành tốt tuần lễ sinh hoạt chính trị cho các khóa sinh viên chính khóa từ K61 đến K64.

- Tổ chức thăm hỏi động viên kịp thời các gia đình chính sách nhân ngày 27/7, 22/12, tặng quà CBVC nhân dịp tết nguyên đán và hỗ trợ hoạt động hè.

- Tổ chức tốt công tác hiếu hỉ, thăm viếng khi tứ thân phụ mẫu của CBVC qua đời; thăm hỏi, có quà động viên khi CBVC đau ốm phải nằm viện.

- Tham gia đầy đủ và có chất lượng các phong trào của Công đoàn Học viện tổ chức

- 100% cán bộ viên chức trong đơn vị hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Số lượng cá nhân đề nghị danh hiệu lao động tiên tiến 97/97 (đạt tỷ lệ 100%)

- Số lượng cá nhân đề nghị danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở 15/97 (đạt tỷ lệ 15,5%).

**PHẦN 2**

**MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2026**

**1. Tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược**

***1.1. Tầm nhìn***

Đến năm 2030, Khoa Nông học trở thành đơn vị đào tạo và nghiên cứu khoa học hàng đầu Việt Nam và ngang tầm khu vực với chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học không ngừng được nâng cao; cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực xuất sắc để thực hiện tốt công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực Nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội và chia sẻ tri thức cho nhân loại.

***1.2. Sứ mạng***

1. Đào tạo đội ngũ kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ các ngành Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Nông nghiệp có năng lực chuyên môn vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng tốt với nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho Việt Nam và khu vực.

2. Thực hiện các nghiên cứu khoa học chuyên sâu và hợp tác với các nhà khoa học quốc gia, khu vực và quốc tế thực hiện các nghiên cứu trong các lĩnh vực thuộc Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật và Công nghệ tiên tiến trong sản xuất Nông nghiệp.

3. Phát minh, cải tiến, ứng dụng kỹ thuật và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật/công nghệ vào thực tiễn sản xuất trồng trọt nhằm giúp nền nông nghiệp quốc gia và khu vực không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường.

***1.3. Mục tiêu***

Chiến lược được xây dựng nhằm định hướng hoạt động, cụ thể hóa chiến lược của Học viện Nông nghiệp Việt Nam liên quan đến đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực trồng trọt.

Phối hợp được sức mạnh tổng hợp và không ngừng đổi mới trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao, sản phẩm khoa học có giá trị đáp ứng yêu cầu của xã hội và hội nhập trong lĩnh vực trồng trọt.

Cụ thể:

1. Đóng góp vào phát triển chung của Học viện Nông nghiệp Việt Nam, ngành nông nghiệp trong việc đào tạo, nghiên cứu khoa học để góp phần thực hiện thành công đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng của nông sản Việt Nam;
2. Kết hợp đào tạo hàn lâm và đào tạo gắn với nhu cầu xã hội (định hướng nghề nghiệp) nhằm tạo ra đội ngũ nhân lực chất lượng cao, đội ngũ các nhà lãnh đạo, quản lý và doanh nhân có khả năng thành công trong thời kỳ hội nhập quốc tế để phát triển nền nông nghiệp dựa vào tri thức.
3. Nghiên cứu khoa học để phục vụ giảng dạy, công bố công trình khoa học, phục vụ sản xuất nhằm nâng cao vị thế của Khoa, Học viện đối với cộng đồng quốc tế, trong nước và thực tiễn sản xuất.

**2. Bối cảnh xây dựng chiến lược**

Trong bối cảnh GDĐT và phát triển kinh tế xã hội của đất nước có nhiều đổi mới bao gồm Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục Việt Nam, tái cơ cấu Ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, tái cấu trúc tổng thể nền kinh tế đất nước… Học viện Nông nghiệp Việt Nam nói chung và Khoa Nông học nói riêng cần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn và sự đóng góp vào nền kinh tế trí thức.

Hơn nữa, các cơ sở GDĐH đang có sự cạnh tranh về nguồn tài chính, nguồn tuyển sinh, đội ngũ giảng dạy, chuyên gia giỏi đang diễn ra rất khốc liệt trên thế giới và Việt Nam.

Dựa trên chiến lược của Học viện, khoa Nông học cần tham gia tích cực và thực hiện thành công:

*- Đổi mới hoạt động đào tạo* theo hướng nâng cao chất lượng trên cơ sở đổi mới phương pháp dạy và học từ truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực tự học, tự tư duy, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cho người học;

* *Đổi mới hoạt động khoa học công nghệ* (nghiên cứu và chuyển giao) theo hướng khích lệ khám phá, sáng tạo, bám sát thực tiễn nhằm phục vụ tốt nhu cầu xã hội và hội nhập.

**3. Cơ sở pháp lý xây dựng chiến lược**

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định 873/QĐ-TTg ngày 17 tháng 06 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015-2017.

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Chiến lược phát triển Học viện Nông nghiệp Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050 được ban hành kèm theo Quyết định số 4177/QĐ-HVN ngày 24 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

**4. Quan điểm**

1. Phù hợp với Chiến lược phát triển Học viện Nông nghiệp Việt Nam đến năm 2030 là xây dựng Học viện theo mô hình một đại học nghiên cứu, tự chủ, đa ngành đa phân hiệu tiên tiến của Thế giới nhằm khẳng định vị trí đứng đầu trong cả nước về đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Duy trì và phát triển Khoa Nông học là khoa chủ lực của Học viện Nông nghiệp Việt Nam về đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực trồng trọt.

3. Đa dạng các loại hình đào tạo nhằm phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp; đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đào tạo, nghiên cứu, doanh nghiệp và hội nhập quốc tế.

4. Hợp tác sâu rộng với các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

5. Chiến lược được xây dựng trên tinh thần kế thừa và phát huy truyền thống vẻ vang đã được vun đắp trong quá trình hình thành và phát triển của Khoa; căn cứ hiện trạng và xem xét đến những thuận lợi và khó khăn cơ bản đối với quá trình phát triển.

**5. Dự báo nhu cầu**

***5.1. Nhu cầu đào tạo***

Nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới dựa vào tri thức, hội nhập quốc tế đòi hỏi Học viện nói chung, Khoa Nông học nói riêng cần chú trọng đào tạo các ngành liên quan đến phát triển cây trồng, đặc biệt là ứng dụng các công nghệ cao nhằm góp phần làm tăng giá trị trong sản xuất nông nghiệp và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Theo Nghị quyết đổi mới cơ bản toàn diện giáo dục Việt Nam, năm 2020 Việt Nam phấn đấu đạt chỉ tiêu 450 sinh viên/vạn dân. Theo chiến lược Phát triển Khoa học công nghệ của Việt Nam giai đoạn 2011-2020, đến năm 2020, số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 11-12 người/vạn dân. Theo chiến lược của Học viện Nông nghiệp Việt Nam, giai đoạn 2020-2030, quy mô đào tạo (quy đổi) khoảng 30-35 ngàn sinh viên trong đó các ngành trồng trọt duy trì qui mô đào đạo khoảng 3500-3800 sinh viên.

***5.2. Nhu cầu khoa học công nghệ***

Theo chiến lược phát triển Khoa học công nghệ của Học viện thì Khoa Nông học cần ưu tiên tiên phát triển nghiên cứu cơ bản và ứng dụng công nghệ cao trong tạo giống cây trồng và nghiên cứu kỹ thuật canh tác, bảo vệ thực vật đồng bộ với các cây trồng mới (cây công nghiệp, cây rau, cây hoa…).

**6. Những thuận lợi và khó khăn**

### *6.1 Những thuận lợi*

### - Khoa Nông học là một trong những khoa có uy tín trong đào tạo và nghiên cứu khoa học trong và ngoài Học viện. Nhiều sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh tốt nghiệp là những nhà quản lý, nhà khoa học, doanh nghiệp có ảnh hưởng nhất định trong xã hội.

- Khoa có đội ngũ giảng viên có trình độ cao được đào tạo tốt từ nhiều nước có nền giáo dục và KHCN tiên tiến.

- Khoa có trên 18.000 cựu sinh viên tốt nghiệp đại học, trên 1.200 tốt nghiệp thạc sĩ và trên 130 tốt nghiệp tiến sĩ, họ đang là lực lượng nòng cốt, chủ đạo trên mặt trận KHKT và quản lý nông nghiệp.

- Khoa liên tục duy trì và phát triển mối quan hệ hợp tác trong nước và quốc tế trong đào tạo và NCKH để tăng cường cơ hội nâng cao trình độ chuyên môn, môi trường làm việc tốt cho cán bộ và sinh viên.

### *6.2. Những khó khăn*

- Chất lượng đào tạo chưa đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, chưa đáp ứng thật tốt yêu cầu phát triển nông nghiệp nước nhà. Trong chương trình đào tạo hiện có, nội dung thực hành thực tập còn hạn chế.

- Công tác nghiên cứu và ứng dụng kết quả hoạt động KHCN chưa đáp ứng thật tốt yêu cầu của sự nghiệp CNH-HĐH nông nghiệp và nông thôn, có xu hướng tụt hậu so với khu vực. Các đề tài nghiên cứu khoa học còn tản mạn, chưa có những đóng góp then chốt trong thực tiễn sản xuất nông nghiệp; chưa xác định được mũi nhọn phải tập trung giải quyết dựa trên yêu cầu thực tiễn và thế mạnh riêng của Khoa. Tình trạng trên bắt nguồn từ sự thiếu cơ chế phù hợp cho hợp tác nghiên cứu ở trong và ngoài nước, cán bộ nghiên cứu thiếu năng lực tiếp cận tới các chương trình dự án, các đề tài của Nhà nước, bộ, ngành và địa phương, cũng như các tổ chức quốc tế.

- Kỹ năng và trình độ chuyên môn của cán bộ viên chức chưa đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng kết quả hoạt động KHCN; phương pháp giảng dạy của giảng viên chậm đổi mới, kiến thức và kỹ năng nhân viên phục vụ và quản lý chưa thật sự chuyên nghiệp. Việc phát triển nguồn nhân lực thiếu tính liên tục và kế thừa, nên đội ngũ cán bộ, viên chức thiếu đồng bộ về cơ cấu thành phần, độ tuổi.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ. Cơ sở hạ tầng, đặc biệt là thư viện, cơ sở rèn nghề, trang thiết bị phục vụ thực hành nông nghiệp công nghệ cao còn thiếu.

- Hợp tác trong nước và quốc tế chưa thật mạnh, thiếu các hoạt động trao đổi thông tin về đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng kết quả hoạt động KHCN. Khoa chưa có nhiều chương trình liên kết đào tạo với địa phương, nước ngoài. Đầu tư của các doanh nghiệp vào hoạt động đào tạo và KHCN còn rất hạn chế.

### *6.3. Những cơ hội*

Những điều kiện thuận lợi mà Học viện nói chung và Khoa nói riêng có được từ bối cảnh bao gồm:

* Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế tạo cơ hội tiếp cận với nền GDĐH và KHCN hiện đại của Thế giới để học tập kinh nghiệm và hợp tác phát triển.
* Đảng và Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết về Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam, Bộ GD&ĐT cũng đã triển khai Đề án đổi mới giáo dục đến 2020. Đó là cơ sở quan trọng cho việc đổi mới hoạt động đào tạo của Học viện và Khoa.
* Đảng và Chính phủ có các chủ trương giành nhiều ưu tiên và đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo hướng Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá (CNH-HĐH). Đó là điều kiện thuân lợi cho việc đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu KHCN trong lĩnh vực nông nghiệp.
* Học viện trực thuộc Bộ Nông nghiệp &PTNT là điều kiện thuận lợi để gắn các hoạt động đào tạo và KHCN với thực tiễn của ngành nông nghiệp.
* Các tổ chức quốc tế vẫn coi hỗ trợ phát triển nông nghiệp và nông thôn gắn với xoá đói giảm nghèo là lĩnh vực ưu tiên trong các chiến lược phát triển.
* Nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp ngày một tăng về số lượng, đa dạng về ngành nghề và phương thức đào tạo*.* Phương thức đào tạo xã hội yêu cầu rất đa dạng: tập trung, VLVH, liên thông, đào tạo dài hạn và ngắn hạn, đào tạo bằng 2 và đào tạo cấp chứng chỉ; bậc giáo dục chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và sau đại học. Chính vì thế,số lượng sinh viên theo học ở các lĩnh vực nông nghiệp ngày một tăng*.* Đồng thời, với việc mở rộng thị trường lao động ở nước ngoài và trao đổi giáo dục thì số lượng người nước ngoài đến học tập, nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp cũng ngày một tăng.
* Nhu cầu của xã hội về nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phát triển nông nghiệp trong những năm tới rất đa dạng và ngày một tăng*.* Các ưu tiên về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Chính phủ được thể hiện trong Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn đến năm 2020, bao gồm: 1) Các giải pháp khoa học và công nghệ thực hiện CNH-HĐH nông nghiệp và nông thôn; 2) Các giải pháp công nghệ và chính sách nâng cao sức cạnh tranh của nông sản trong bối cảnh hội nhập; 3) Các giải pháp KH-CN và chính sách nhằm xoá đói giảm nghèo, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường đảm bảo cho nông nghiệp và nông thôn phát triển bền vững; 4) Nâng cao năng lực cạnh tranh của các thành phần kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn.

### *6.4. Những thách thức*

- Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế tạo những thách thức lớn trong việc cạnh tranh với nền GDĐH và KHCN hiện đại của Thế giới.

- Chính phủ sẽ dần xoá bỏ bao cấp, không phân biệt giữa đào tạo công lập và ngoài công lập. Điều đó nghĩa là mỗi đơn vị phải tự chủ, tự chịu trách nhiệm hơn nữa về ngành nghề đào tạo, về nhân lực và tài chính.

- Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ là một dịch vụ có tính cạnh tranh ngày một cao. Việc Việt Nam tham gia WTO và mở cửa cho các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài hoạt động tại Việt Nam sẽ làm gia tăng sự cạnh tranh gay gắt. Nếu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao thì sẽ bị tụt hậu.

- Đất nước vẫn ở trong tình trạng chậm phát triển về kinh tế nên giáo dục và KHCN còn có khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực và trên thế giới do mức đầu tư thấp từ Nhà nước.

- Nhà nước vẫn thiết lập trần học phí để đảm bảo cơ hội cho nhiều người được học đại học. Điều đó buộc các cơ sở GDĐH phải tăng số lượng tuyển sinh để tăng nguồn thu cho sự tồn tại, nhưng không có điều kiện đầu tư cho việc nâng cao chất lượng đào tạo.

**6.5. Mục tiêu và các chỉ số cụ thể**

***6.5.1. Công tác tổ chức, quản lý, nhân sự*** *(chiến lược về tổ chức, quy hoạch nhân sự, đào tạo bồi dưỡng, thi đua, khen thưởng)*

*a) Cơ cấu tổ chức*

Cơ cấu tổ chức của Khoa gồm các Bộ môn, Trung tâm nghiên cứu, trong đó Bộ môn là đơn vị gắn liền với các ngành và chuyên ngành đào tạo, trung tâm chủ yếu là nghiên cứu và dịch vụ. Đến năm 2026, Khoa có 8 bộ môn, 02 trung tâm trực thuộc.

**Bảng 2.1. Cơ cấu tổ chức khoa Nông học giai đoạn 2021-2026**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | Bộ môn | Trung tâm | Tổ văn phòng | Hội đồng khoa | Trưởng khoa | Phó trưởng khoa |
| 1 | 2021-2022 | 10 | 3 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| 2 | 2022-2023 | 10 | 3 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| 3 | 2023-2024 | 8 | 2 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| 4 | 2024-2025 | 8 | 2 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| 5 | 2025-2026 | 8 | 2 | 1 | 1 | 1 | 2 |

*b) Nhân sự*

**Bảng 2.2. Nguồn nhân lực của khoa Nông học**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Học hàm, học vị | 2021-2022 | | | 2022-2023 | | 2023-2024 | | 2024-2025 | | 2025-2026 | |
| Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng |
| Giáo sư | 2,1 | 2 | 2,1 | | 2 | 3,2 | 3 | 3,2 | 3 | 4,3 | 4 |
| Phó Giáo sư | 13,3 | 13 | 15,6 | | 15 | 19,1 | 18 | 19,1 | 18 | 21,7 | 20 |
| Tiến sĩ | 35,7 | 35 | 36,5 | | 35 | 36,2 | 34 | 36,2 | 34 | 35,9 | 33 |
| Thạc sĩ | 27,5 | 27 | 26,0 | | 25 | 24,5 | 23 | 24,5 | 23 | 21,7 | 20 |
| Kỹ sư | 18,3 | 18 | 16,7 | | 16 | 13,8 | 13 | 13,8 | 13 | 13,0 | 12 |
| K.T viên | 3,1 | 3 | 3,1 | | 3 | 3,2 | 3 | 3,2 | 3 | 3,3 | 3 |
| **Tổng số** | **100** | **98** | **100** | | **96** | **100** | **94** | **100** | **94** | **100** | **92** |

*c) Khen thưởng*

**Bảng 2.3. Công tác khen thưởng của khoa Nông học**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hình thức khen thưởng/danh hiệu | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 | 2024-2026 | 2025-2026 |
| Huân chương lao động hạng 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| Bằng khen Chính phủ | 0 | 1 | 0 | 1 | 1 |
| Bằng khen cấp Bộ và tương đương | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 |
| Giấy khen của Giám đốc Học viện | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 |
| Chiến sĩ thi đua cấp Bộ | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 |
| Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| Lao động tiên tiến | 98 | 96 | 94 | 94 | 92 |

***6.5.2. Công tác đào tạo*** *(công tác tuyển sinh, mở ngành, việc làm sinh viên, đổi mới trong quản lý dạy và học, đào tạo ngắn hạn)*

*a) Công tác tuyển sinh*

**Bảng 2.4. Dự kiến công tác tuyển sinh giai đoạn 2021-2026**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | NCS và học viên (người) | | Đại học.... (người) | |
| Chỉ tiêu tuyển sinh | Số nhập học | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số nhập học |
| 1 | 2021-2022 | 45 | 40 | 250 | 230 |
| 2 | 2022-2023 | 45 | 40 | 250 | 230 |
| 3 | 2023-2024 | 45 | 40 | 250 | 240 |
| 4 | 2024-2025 | 45 | 42 | 250 | 240 |
| 5 | 2025-2026 | 45 | 42 | 300 | 270 |
|  | **Tổng số** | **225** | **204** | **1.300** | **1.210** |

*b) Công tác mở ngành đào tạo*

**Bảng 2.5. Dự kiến công tác mở mới ngành đào tạo giai đoạn 2021-2026**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Kỹ sư |
| 1 | 2021-2022 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | 2022-2023 | 0 | 1 | 0 |
| 3 | 2023-2024 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | 2024-2025 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | 2025-2026 | 0 | 0 | 0 |

*c) Việc làm của sinh viên*

**Bảng 2.6. Kết quả thống kê việc làm của sinh viên giai đoạn 2021-2026**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | Số SV có việc làm sau 6 tháng | | Số SV có việc làm sau 12 tháng | |
| Tất cả | Đúng ngành | Tất cả | Đúng ngành |
| 1 | 2021-2022 | 70 | 30 | 90 | 45 |
| 2 | 2022-2023 | 72 | 35 | 90 | 48 |
| 3 | 2023-2024 | 75 | 35 | 90 | 50 |
| 4 | 2024-2025 | 75 | 38 | 90 | 50 |
| 5 | 2025-2026 | 75 | 38 | 90 | 50 |

*d) Sách phục vụ đào tạo**(chỉ tính sách có mã số chuẩn quốc tế ISBN)*

**Bảng 2.7. Dự kiến công tác xuất bản giai đoạn 2021-2026**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | Trong nước  (quyển) | Quốc tế  (quyển) | Quốc tế trong đó có trên website amazon.com (quyển) | Ghi chú |
| **Chuyên khảo** | | | | | |
|  | 2021-2022 | 0 | 0 | 0 |  |
|  | 2022-2023 | 1 | 0 | 0 |  |
|  | 2023-2024 | 1 | 0 | 0 |  |
|  | 2024-2025 | 1 | 0 | 0 |  |
|  | 2025-2026 | 1 | 0 | 0 |  |
| **Giáo trình** | | | | | |
|  | 2021-2022 | 2 | 0 | 0 |  |
|  | 2022-2023 | 2 | 0 | 0 |  |
|  | 2023-2024 | 2 | 0 | 0 |  |
|  | 2024-2025 | 2 | 1 | 1 |  |
|  | 2025-2026 | 2 | 1 | 1 |  |
| **Tham khảo** | | | | | |
|  | 2021-2022 | 2 | 0 | 0 |  |
|  | 2022-2023 | 2 | 0 | 0 |  |
|  | 2023-2024 | 2 | 0 | 0 |  |
|  | 2024-2025 | 2 | 0 | 0 |  |
|  | 2025-2026 | 2 | 0 | 0 |  |
| **Hướng dẫn** | | | | | |
|  | 2021-2022 | 2 | 0 | 0 |  |
|  | 2022-2023 | 2 | 0 | 0 |  |
|  | 2023-2024 | 2 | 0 | 0 |  |
|  | 2024-2025 | 2 | 0 | 0 |  |
|  | 2025-2026 | 2 | 0 | 0 |  |
|  | **Tổng số** | **34** | **2** | **2** |  |

*e) Đào tạo ngắn hạn*

**Bảng 2.8. Dự kiến công tác đào tạo ngắn hạn giai đoạn 2021-2026**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | Chuyển đổi chức danh nghề nghiệp (lớp) | Tập huấn kỹ thuật chuyên ngành (lớp) | Hướng dẫn kỹ thuật (lớp) |
| 1 | 2021-2022 | 2 | 2 | 6 |
| 2 | 2022-2023 | 2 | 3 | 6 |
| 3 | 2023-2024 | 2 | 3 | 6 |
| 4 | 2024-2025 | 2 | 4 | 6 |
| 5 | 2025-2026 | 2 | 4 | 6 |

***6.5.3. Công tác NCKH*** *(đề tài NCKH, hợp đồng NCKH, chuyển giao, số bài báo trong nước, quốc tế)*

*a) Đề tài, dự án*

**Bảng 2.9. Dự kiến số lượng đề tài, dự án giai đoạn 2021-2026**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | Số lượng  (đề tài, dự án) | Hợp đồng chuyển giao công nghệ | Tổng kinh phí  (tỷ đồng) |
| 1 | 2021-2022 | 8 | 5 | 10,0 |
| 2 | 2022-2023 | 8 | 5 | 10,0 |
| 3 | 2023-2024 | 8 | 5 | 10,0 |
| 4 | 2024-2025 | 9 | 5 | 12,0 |
| 5 | 2025-2026 | 9 | 5 | 12,0 |
|  | **Tổng** | **42** | **25** | **54,0** |

*b) Bài báo khoa học được công bố**(chỉ tính các tạp chí có mã số ISSN)*

**Bảng 2.10. Dự kiến số lượng bài báo khoa học giai đoạn 2021-2026**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | Trong nước  (bài) | Quốc tế  (bài) | Trong đó số bài có trong danh mục SCI/ SCIE/ SSCI/ A&HCI/ ISI/ SCOPUS, IF... (bài) |
| 1 | 2021-2022 | 45 | 16 | 14 |
| 2 | 2022-2023 | 45 | 16 | 14 |
| 3 | 2023-2024 | 45 | 16 | 14 |
| 4 | 2024-2025 | 50 | 18 | 16 |
| 5 | 2025-2026 | 50 | 18 | 16 |
|  | **Tổng** | **235** | **84** | **74** |

*c) Tiến bộ kỹ thuật, qui trình kỹ thuật*

**Bảng 2.11. Dự kiến số lượng tiến bộ kỹ thuật, qui trình kỹ thuật**

**giai đoạn 2021-2026**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | Giống /Tiến bộ kỹ thuật | Qui trình kỹ thuật |
| 1 | 2021-2022 | 4 | 5 |
| 2 | 2022-2023 | 5 | 6 |
| 3 | 2023-2024 | 5 | 6 |
| 4 | 2024-2025 | 5 | 6 |
| 5 | 2025-2026 | 5 | 6 |
|  | **Tổng số** | **19** | **29** |

*d) Báo cáo tại hội nghị, hội thảo**(chỉ tính bài toàn văn đăng trên Kỷ yếu có ISBN)*

**Bảng 2.12. Dự kiến số lượng báo cáo tại hội nghị, hội thảo trong nước**

**giai đoạn 2021-2026**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | Khoa, Học viện tổ chức | Đơn vị khác tổ chức |
| 1 | 2021-2022 | 5 | 3 |
| 2 | 2022-2023 | 5 | 3 |
| 3 | 2023-2024 | 5 | 5 |
| 4 | 2024-2025 | 6 | 5 |
| 5 | 2025-2026 | 6 | 5 |
|  | **Tổng số** | **27** | **21** |

***6.5.4. Công tác HTQT (****MOU, đề tài HTQT, trao đổi sinh viên, Hội thảo QT)*

*a) Biên bản ghi nhớ (MOU), đề tài và hội thảo Quốc tế*

**Bảng 2.13. Dự kiến số lượng MOU, đề tài, hội nghị, hội thảo Quốc tế**

**giai đoạn 2021-2026**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | MOU | Đề tài, dự án | Hội thảo | Báo cáo tại hội thảo QT |
| 1 | 2021-2022 | 2 | 2 | 1 | 1 |
| 2 | 2022-2023 | 2 | 2 | 1 | 2 |
| 3 | 2023-2024 | 2 | 2 | 1 | 2 |
| 4 | 2024-2025 | 3 | 2 | 1 | 2 |
| 5 | 2025-2026 | 3 | 2 | 1 | 2 |
|  | **Tổng số** | **12** | **10** | **5** | **9** |

*b) Trao đổi Quốc tế*

**Bảng 2.14. Dự kiến số lượng cán bộ, sinh viên trao đổi Quốc tế**

**giai đoạn 2021-2026**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | Số người đi nước ngoài và số lượt người nước ngoài đến HV do đơn vị tạo nguồn | | Số SV đi nước ngoài và số SV nước ngoài đến HV do đơn vị tạo nguồn | |
| Đi | Đến | Đi | Đến |
| 1 | 2021-2022 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | 2022-2023 | 2 | 5 | 3 | 2 |
| 3 | 2023-2024 | 2 | 10 | 3 | 3 |
| 4 | 2024-2025 | 2 | 15 | 3 | 3 |
| 5 | 2025-2026 | 2 | 20 | 3 | 3 |
|  | **Tổng số** | **10** | **50** | **12** | **11** |

***6.5.5. Công tác phát triển CSVC và tài chính (****thu nhập từ công tác tự chủ, nguồn thu của CBVC và người lao động, đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất)*

*a) Thu nhập của viên chức, người lao động (chỉ tính số tiền phúc lợi của đơn vị)*

**Bảng 2.15. Dự kiến tiền phúc lợi của cán bộ từ nguồn thu của khoa**

**giai đoạn 2021-2026**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Năm học** | **Tiền phúc lợi** (đồng/năm/người) | **Ghi chú** |
| 1 | 2021-2022 | 1.200,0 | Ngoài khoán thu nhập tăng thêm, nghỉ hè, du xuân; tính gồm của Khoa + Bộ môn. |
| 2 | 2022-2023 | 1.800,0 |
| 3 | 2023-2024 | 2.400,0 |
| 4 | 2024-2025 | 3.000,0 |
| 5 | 2025-2026 | 3.600,0 |

*b) Kinh phí tự chủ*

**Bảng 2.16. Dự kiến kinh phí tự chủ của khoa giai đoạn 2021-2026**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | Kinh phí được giao tự chủ  (triệu đồng) | Kinh phí tự chủ nộp về Học viện (triệu đồng) | Chi trả công việc không thường xuyên (triệu đồng) |
| 1 | 2021-2022 | 400,0 | 300,0 | 100,0 |
| 2 | 2022-2023 | 400,0 | 300,0 | 100,0 |
| 3 | 2023-2024 | 400,0 | 300,0 | 100,0 |
| 4 | 2024-2025 | 400,0 | 300,0 | 100,0 |
| 5 | 2025-2026 | 400,0 | 300,0 | 100,0 |
|  | **Tổng cộng** | **2.000,0** | **1.500,0** | **500,0** |

***6.5.6. Công tác đảng, đoàn thể và quản lý sinh viên***

*a) Công tác Đảng*

**Bảng 2.17. Dự kiến kết quả công tác Đảng giai đoạn 2021-2026**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | Danh hiệu Chi bộ trong sạch vững mạnh | Số đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ | Số đảng viên mới được kết nạp |
| 1 | 2021-2022 | X | 16 | 1 |
| 2 | 2022-2023 | X | 16 | 1 |
| 3 | 2023-2024 | X | 16 | 1 |
| 4 | 2024-2025 | X | 16 | 1 |
| 5 | 2025-2026 | X | 16 | 1 |

*b) Công tác công đoàn*

**Bảng 2.18. Dự kiến kết quả hoạt động công đoàn giai đoạn 2021-2026**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | Tỷ lệ đoàn viên CĐ xuất sắc | Số phong trào văn hóa, văn nghệ được tổ chức | Số phong trào hỗ trợ hoàn cảnh khó khăn |
| 1 | 2021-2022 | >95% | 2-3 | 1 - 2 |
| 2 | 2022-2023 | >95% | 2-3 | 1 - 2 |
| 3 | 2023-2024 | >95% | 2-3 | 1 - 2 |
| 4 | 2024-2025 | >95% | 2-3 | 1 - 2 |
| 5 | 2025-2026 | >95% | 2-3 | 1 - 2 |
|  | **Tổng cộng** | >95% | **10-15** | 5 - 10 |

*b) Công tác sinh viên*

**Bảng 2.19. Công tác quản lý sinh viên của khoa giai đoạn 2021-2026**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | Câu lạc bộ chuyên ngành mới thành lập | Số phong trào văn hóa, văn nghệ được tổ chức | Số phong trào tình nguyện được tổ chức |
| 1 | 2021-2022 | 0 | 1-2 | 2 |
| 2 | 2022-2023 | 1-2 | 1-2 | 2 |
| 3 | 2023-2024 | 0 | 1-2 | 2 |
| 4 | 2024-2025 | 1-2 | 1-2 | 2 |
| 5 | 2025-2026 | 0 | 1-2 | 2 |
|  | **Tổng cộng** | 2-4 | **5-10** | **10** |

**PHẦN 3**

**GIẢI PHÁP, KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

**1. Giải pháp**

***1.1. Công tác tổ chức, quản lý, nhân sự***

- Xây dựng được đội ngũ cán bộ, viên chức đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có tư cách đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo, đáp ứng quá trình thực hiện sứ mạng của khoa.

- Rà soát và đề nghị Học viện phê duyệt quy hoạch phát triển đội ngũ trên cơ sở nhu cầu vị trí việc làm của từng bộ môn, trung tâm trực thuộc.

- Sắp xếp cán bộ, viên chức đúng yêu cầu của vị trí việc làm để phát huy tốt năng lực sáng tạo và tính chuyên nghiệp.

- Chú trọng đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, viên chức về chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ và kỹ năng lãnh đạo, quản lý phù hợp với yêu cầu công việc đảm nhiệm.

- Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ, viên chức trên cơ sở đảm bảo dân chủ, công bằng, công khai về chế độ đãi ngộ, phân phối thu nhập/phúc lợi.

***1.2. Công tác đào tạo***

- Vận dụng hợp lý thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và đào tạo để xác định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Chú trọng phối hợp liên kết đào tạo sinh viên tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong và ngoài nước để sinh viên có cơ hội hoàn thiện kiến thức kỹ năng và nâng cao trách nhiệm với xã hội.

- Rà soát, chỉnh sửa các chương trình đào tạo theo định kỳ hàng năm và khoá học, nhất là các chuyên ngành đào tạo mới mở như: Khoa học cây dược liệu, Nông nghiệp công nghệ cao***.***

- Duy trì qui mô đào tạo phù hợp với đội ngũ giảng viên, kỹ thuật viên của Khoa.

- Tiếp tục mở các lớp cao học các chuyên ngành: khoa học cây trồng, Di truyền và chọn giống cây trồng, Bảo vệ thực vật tại địa phương.

- Tạo điều kiện thuận lợi nhất cho giảng viên được đi đào tạo, tập huấn ở nước ngoài, tham gia hội thảo trong và ngoài nước.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng đề cương, bài giảng, giáo trình, đề thi, đáp án, chấm thi và quản lý đề thi, bài thi của các môn học do Khoa quản lý.

- Thực hiện việc kiểm định chất lượng đào tạo (AUN) chương trình đào tạo Công nghệ Rau hoa quả và cảnh quan.

- Gắn kết với Viện, Trường, doanh nghiệp trong và ngoài nước để xây dựng chương trình đào tạo, đào tạo và tập huấn nhằm cập nhật kiến thức hiện đại và nâng cao kiến thức thực tiễn cho giảng viên và sinh viên.

***1.3. Công tác NCKH***

*a) Nhiệm vụ cụ thể:*

- Nghiên cứu chọn tạo giống các cây trồng chủ lực (lúa, ngô, sắn, cà chua, dưa chuột, đậu tương, lạc, chè, mía, cây ăn quả có múi, hoa, cây dược liệu) có năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu tốt với sâu bệnh hại chính và điều kiện bất thuận, thích hợp với các vùng sinh thái và điều kiện canh tác khác nhau, đặc biệt là với biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác và biện pháp quản lý cây trồng tổng hợp cho các giống cây chủ lực đạt năng suất và hiệu quả kinh tế cao.

- Nghiên cứu dự báo về các loại sâu bệnh hại cây trồng chủ lực và biện pháp kỹ thuật quản lý sâu bệnh tổng hợp; nghiên cứu các loại sâu bệnh mới và đề xuất quy trình phòng, chống hiệu quả.

- Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sản xuất một số chế phẩm thuốc bảo vệ thực vật sinh học hoặc có nguồn gốc sinh học, các loài thiên địch phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững.

- Nghiên cứu quản lý dinh dưỡng tổng hợp đối với một số cây trồng chính cho các vùng sinh thái khác nhau; nghiên cứu và ứng dụng một số loại phân bón mới cho một số cây trồng chủ lực.

- Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật ứng dụng công nghệ cao, tiên tiến để sản xuất sản phẩm cây trồng an toàn, hữu cơ, giảm phát thải khí nhà kính.

- Nghiên cứu các giải pháp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ, sử dụng đất nông nghiệp có hiệu quả.

- Nghiên cứu ứng dụng CNTT trong sản xuất, quản lý cây trồng, sản phẩm cây trồng theo chuỗi giá trị, truy xuất nguồn gốc.

*b. Giải pháp*

***\* Sắp xếp nhóm nghiên cứu phù hợp với nhiệm vụ và nhân lực***

Hiện nay Khoa có 10 bộ môn, 03 Trung tâm có hoạt động KHCN theo hướng chuyên ngành như: Chọn giống cây trồng, bảo vệ thực vật, kỹ thuật canh tác, rau hoa quả, cảnh quan và chuyên sâu các lĩnh vực như: sinh lý cây trồng, bệnh cây... Tuy nhiên, các bộ môn, trung tâm, nhóm nghiên cứu chưa có sự gắn kết chặt chẽ, chồng chéo lĩnh vực, đối tượng và mục tiêu nghiên cứu. Do vậy cần tổ chức lại để tập trung nguồn lực giải quyết những vấn đề nghiên cứu trọng tâm, trọng điểm của ngành trồng trọt.

***\* Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu để hình thành các nhóm nghiên cứu và trường phái khoa học mạnh***

- Quy hoạch và đào tạo phát triển nguồn nhân lực theo hướng đồng bộ, cân đối trên từng lĩnh vực, chuyên ngành phục vụ cho nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và ứng dụng trong sản xuất.

- Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học và nhân viên kỹ thuật theo hướng chuyên sâu từng lĩnh vực chuyên môn, đảm bảo mỗi lĩnh vực chuyên môn đều có chuyên gia.

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu đa lĩnh vực đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu có hệ thống giải quyết toàn bộ một vấn đề nào đó.

***\* Sử dụng hiệu quả các phòng thí nghiệm và cơ sở phục vụ nghiên cứu của dự án WB***

- Khoa Nông học được Học viện đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu cây trồng và cây dược liệu có đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu về công nghệ sinh học, chọn giống cây trồng, côn trùng, bệnh cây, cây dược liệu....

- Tất cả các phòng thí nghiệm xây dựng định hướng, cơ chế hoạt động và sản phẩm dự kiến đạt được trong 5 năm tới.

***\* Tìm kiếm, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài trợ trong và ngoài nước cho hoạt động KHCN***

Thông qua các mối quan hệ đã có với các tổ chức, viện, trường đại học trong và ngoài nước, xây dựng các đề tài, dự án để tìm kiếm các nguồn tài trợ cho hoạt động KHCN như tổ chức hội nghị, hội thảo, thực hiện các nhiệm vụ KHCN, đầu tư trang thiết bị phục vụ nghiên cứu...

***\* Đẩy mạnh hợp tác KHCN với các tổ chức, cá nhân; xây dựng và phát triển mạng lưới nghiên cứu trong nước và quốc tế***

- Xác định đúng nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cơ sở bám sát thực tế yêu cầu sản xuất của nông dân, của doanh nghiệp, nhu cầu của thị trường, chiến lược và các chương trình phát triển kinh tế xã hội của cả nước, của ngành và địa phương.

- Ưu tiên nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sự tham gia của doanh nghiệp hoặc có liên kết với tổ chức khoa học và công nghệ quốc tế.

- Khuyến khích hợp tác với doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ nguồn kinh phí của doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu và phát triển sản phẩm khoa học và công nghệ theo nhu cầu của doanh nghiệp.

- Khuyến khích hợp tác với các doanh nghiệp thực hiện dịch vụ đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp, kết hợp với đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao từ lực lượng sinh viên Học viện.

***\* Gắn nghiên cứu với đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học***

- Ưu tiên trong phân bổ chỉ tiêu hướng dẫn thực tập tốt nghiệp các bậc đào tạo đối với giảng viên có đề tài, dự án, phòng thí nghiệm.

- Tranh thủ sự hỗ trợ của các Viện, Trung tâm trực thuộc Học viện, Khoa có nghiên cứu phát triển công nghệ liên quan đến các chuyên ngành đào tạo của khoa.

***\* Dịch vụ khoa học và công nghệ***

- Tăng cường nghiên cứu, thử nghiệm và khảo nghiệm các quy trình, tiến bộ, công nghệ, giống cây trồng mới để thúc đẩy hiệu quả nghiên cứu ứng dụng.

- Tổ chức xây dựng các mô hình trình diễn và mô hình ứng dụng công nghệ cao tại các địa phương/doanh nghiệp.

- Hình thành các doanh nghiệp khoa học công nghệ (Spin off) sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, công nghệ do cán bộ trong Khoa nghiên cứu thành công.

- Tuyên truyền các giống cây trồng, quy trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật mới trên các phương tiện thông tin đại chúng.

***1.4. Công tác HTQT***

- Hoàn thiện việc kiểm định AUN một số chương trình đào tạo (Công nghệ Rau hoa quả và cảnh quan, Bảo vệ thực vật...) để mở rộng quy mô đào tạo lưu học sinh nước ngoài.

- Đẩy mạnh tìm kiếm các chương trình, dự án HTQT về đào tạo; tích cực tham gia các chương trình hợp tác quốc tế.

- Tăng cường tìm kiếm nguồn học bổng phục vụ đào tạo cán bộ và người học.

- Tăng cường *trao đổi cán bộ* và *sinh viên* với các cơ sở giáo dục đại học và KHCN trong khu vực và quốc tế.

- Thường xuyên *tổ chức và tạo điều kiện để cán bộ, người học tham gia* các *hội nghị, hội thảo quốc tế* về giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học; tham gia các tổ chức giáo dục, khoa học, mạng lưới, diễn đàn, hội nghề nghiệp khu vực và quốc tế.

- Tăng cường *năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ và người học*; hợp tác xây dựng và thực hiện các chương trình *đào tạo chuyên môn bằng tiếng Anh* có sự tham gia của giảng viên nước ngoài.

***1.5. Công tác phát triển CSVC và tài chính***

- Đa dạng hóa và tăng nguồn thu tài chính từ đào tạo địa phương, hợp đồng chuyển giao công nghệ, sản xuất kinh doanh và dịch vụ.

- Chủ động tìm nguồn kinh phí ngoài ngân sách Nhà nước, tích cực khai thác nguồn đầu tư của các cá nhân và tổ chức trong nước và quốc tế.

***1.6. Các công tác đoàn thể, quản lý sinh viên***

- Thực hiện nghiêm chỉnh tất cả các chủ trương, chính sách, nghị quyết của Đảng.

- Quan tâm đào tạo, giúp đỡ quần chúng ưu tú kết nạp Đảng nhằm tăng sức chiến đấu cho Đảng.

- Đổi mới các hoạt động đoàn thể, tập thể và các hình thức sinh hoạt khác của người học phù hợp với phương thức và phương pháp đào tạo; tăng cường các hoạt động phục vụ xã hội và cộng đồng của người học.

- Phát triển quỹ học bổng hỗ trợ người học nhằm khuyến khích động viên người học, đặc biệt quan tâm đến người học có hoàn cảnh khó khăn, dân tộc ít người, tạo điều kiện thuận lợi cho người học phát huy tài năng.

- Thành lập tổ công tác hỗ trợ tư vấn sinh viên toàn diện trong học tập, nghiên cứu khoa học và đời sống. Quan tâm đôn đốc mở các CLB chuyên ngành, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

**2. Kế hoạch thực hiện**

- Chiến lược phát triển Khoa được thực hiện thông qua các kế hoạch hàng năm và được cụ thể hóa thành nghị quyết, kế hoạch, nhiệm vụ cho từng năm học, được phổ biến rộng rãi đến từng tổ đảng, bộ môn, trung tâm, phòng thí nghiệm trực thuộc Khoa.

- Căn cứ vào Chiến lược, các đơn vị trong Khoa sẽ xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ năm học trên cơ sở kế hoạch, nhiệm vụ chung của Khoa và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đề ra.

- Hàng năm, Khoa tổ chức đánh giá việc thực hiện Chiến lược (vào dịp tổ chức hội nghị CBVC và tổng kết năm học). Trên cơ sở đó xác định, điều chỉnh mục tiêu, chỉ tiêu trong năm học tiếp theo cho phù hợp.

- Đến năm 2026, Khoa sẽ tổ chức đánh giá toàn diện việc thực hiện Chiến lược nhằm làm căn cứ cho việc xây dựng và thực hiện Chiến lược phát triển cho giai đoạn tiếp theo.

*Hà Nội, ngày tháng năm 2021*

**PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC TRƯỞNG KHOA**

**HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**BỆNH CÂY-NÔNG DƯỢC**

**CANH TÁC HỌC**

**CÔN TRÙNG**

**CÂY CÔNG NGHIỆP VÀ CÂY THUỐC**

**CÂY LƯƠNG THỰC**

**DI TRUYỀN VÀ CHỌN GIỐNG CÂY TRỒNG**

**RAU HOA QUẢ VÀ CẢNH QUAN**

**PHƯƠNG PHÁP THÍ NGHIỆM VÀ TKSH**

**SINH LÝ THỰC VẬT**

**THỰC VẬT**

**BỘ MÔN**

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHOA NÔNG HỌC**

**TRUNG TÂM NCCT VIỆT NAM-NHẬT BẢN**

**TRUNG TÂM NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ**

**TRUNG TÂM NC RAU CHẤT LƯỢNG CAO**

**TRUNG TÂM**

**VĂN PHÒNG**

**MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỒNG RUỘNG**

**TỔ CÔNG TÁC**

**BAN LÃNH ĐẠO KHOA**

**HỘI ĐỒNG KHOA**

**BỆNH CÂY**

**ĐẤU TRANH SINH HỌC**

**SINH LÝ VÀ DINH DƯỠNG CÂY TRỒNG**

**PHÂN TÍCH VÀ XỬ LÝ HÌNH ẢNH**

**PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM DƯỢC LIỆU**

**PHÒNG THÍ NGHIỆM**

**NUÔI CẤY MÔ VÀ TẾ BÀO THỰC VẬT**

**KỸ THUẬT DTTV VÀ CÔNG NGHỆ GEN**

**KIỂM NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG**